BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 198/2012/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2012*

THÔNG TƯ
Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực Nhà nước và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở gồm 4 phần:

Phần thứ nhất: Chế độ chứng từ kế toán;

Phần thứ hai: Hệ thống tài khoản kế toán;

Phần thứ ba: Chế độ sổ kế toán;

Phần thứ tư: Hệ thống Báo cáo tài chính.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, mẫu Báo cáo tài chính, phương pháp

lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ mở thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới hoạt động của Quỹ mở.

Điều 4. Nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán áp dụng đối với kế toán hoạt động của Quỹ mở

Quỹ mở tuân thủ các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và các quy định cụ thể của Chế độ kế toán này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Công ty Quản lý Quỹ và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ MỞ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 198 ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần Thứ nhất
CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

1. Quy định chung

1.1. Chứng từ kế toán áp dụng cho Quỹ mở phải thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế toán, Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực doanh nghiệp, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán và các quy định trong Chế độ này.

1.2. Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành làm căn cứ ghi sổ kế toán.

1.3. Lập chứng từ kế toán

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của Quỹ mở đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các Chỉ tiêu, phải rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Chữ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ phải khớp, đúng với số tiền viết bằng số.

Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, hoặc viết lồng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng phải đảm bảo thống nhất nội dung và tính pháp lý của tất cả các liên chứng từ.

Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

1.4. Ký chứng từ kế toán

Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện. Riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải ký bằng bút bi hoặc bút mực, không được ký bằng mực đỏ, bằng bút chì, chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký theo quy định, trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải khớp với chữ ký các lần trước đó.

Chữ ký của người đứng đầu của Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát (Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc người được ủy quyền), của kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại ngân hàng. Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký với kế toán trưởng.

Kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) không được ký "thừa ủy quyền" của người đứng đầu Tổ chức cung cấp các dịch vụ quản lý Quỹ mở. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.

Các Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của các nhân viên kế toán, kế toán trưởng (và người được ủy quyền), Tổng Giám đốc, Giám đốc (và người được ủy quyền) liên quan đến hoạt động của Quỹ mở. Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu giáp lai do người đứng đầu tổ chức (hoặc người được ủy quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần. Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

Những cá nhân có quyền hoặc được ủy quyền ký chứng từ, không được ký chứng từ kế toán khi chưa ghi hoặc chưa ghi đủ nội dung chứng từ theo trách nhiệm của người ký.

Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ quy định phù hợp với luật pháp, yêu cầu quản lý, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản của Quỹ mở.

1.5. Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán của Quỹ mở được quy định như sau:

- Tất cả các chứng từ kế toán do Công ty Quản lý quỹ lập đối với hoạt động của Quỹ mở hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán Quỹ mở. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ và sự khớp đúng về số liệu giữa Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán của Quỹ mở.

- Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

. Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán;

. Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ ký duyệt, Người có thẩm quyền Ngân hàng Giám sát Quỹ mở ký giám sát;

. Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;

. Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

- Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán.

. Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các Chỉ tiêu, các yếu tố ghi chép trên chứng từ kế toán;

. Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã ghi trên chứng từ kế toán, đối chiếu chứng từ kế toán với các tài liệu khác có liên quan;

. Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ kế toán.

- Khi kiểm tra chứng từ kế toán nếu phát hiện có hành vi vi phạm chính sách, chế độ, các quy định pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ mở, Điều lệ, Bản cáo bạch Quỹ mở, Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư phải từ chối thực hiện (không thanh toán,…) đồng thời báo ngay cho Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát biết để xử lý kịp thời theo pháp luật hiện hành.

Đối với những chứng từ kế toán lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải trả lại, yêu cầu làm thêm thủ tục và điều chỉnh sau đó mới làm căn cứ ghi sổ.

1.6. Dịch chứng từ kế toán ra tiếng Việt

Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt, những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán, những chứng từ phát sinh nhiều lần có nội dung giống nhau thì chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận, nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ,... Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

1.7. Sử dụng, quản lý, in và phát hành biểu mẫu chứng từ kế toán

Tất cả các Quỹ mở đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán quy định trong Chế độ kế toán này và các chứng từ khác có liên quan phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành của lĩnh vực có liên quan. Trong quá trình thực hiện, các Quỹ mở không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc.

Mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Séc và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

Đối với các biểu mẫu chứng từ kế toán có tính chất hướng dẫn, Quỹ mở có thể mua sẵn hoặc tự thiết kế mẫu, tự in, nhưng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định tại Chế độ kế toán này và quy định tại Điều 17 Luật Kế toán.

1.8. Các Quỹ mở có sử dụng chứng từ điện tử cho hoạt động kinh tế, tài chính và ghi sổ kế toán thì phải tuân thủ theo quy định về giao dịch chứng từ điện tử và các quy định của pháp luật có liên quan về chứng từ điện tử.

2. Danh mục và mẫu chứng từ kế toán

2.1. Danh mục chứng từ kế toán.

DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN
(Áp dụng cho Quỹ mở)

STT	Tên chứng từ	Số hiệu	Tính chất	
			BB	HD
A	B	C	D	E
1	Bảng phân bổ tiền phát hành Chứng chỉ quỹ từ Tài khoản phong tỏa tổng hợp	01-QM		x
2	Bảng phân bổ phí phát hành Chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	02-QM		x
3	Bảng phân bổ phí mua lại Chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	03-QM		x
4	Bảng phân bổ tiền mua lại Chứng chỉ quỹ ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối	04-QM		x
5	Bảng tổng hợp phí dịch vụ trả cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ	05-QM		x
6	Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ mở	06-QM		x
7	Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư	07-QM		x
8	Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư	08-QM		x
9	Bảng phân bổ lợi nhuận/tài sản cho Nhà đầu tư	09-QM		x
10	Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	10-QM		x
11	Bảng chi tiết tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	11-QM		x
12	Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ mở	12-QM		x

STT	Tên chứng từ	Số hiệu	Tính chất	
			BB	HD
A	B	C	D	E
13	Bảng tính lãi vay phải trả	13-QM		x
14	Bảng tính chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	14-QM		x
15	Bảng tổng hợp tiền phạt phải thu	15-QM		x
16	Bảng tổng hợp các khoản thuế phải nộp	16-QM		x
17	Bảng tổng hợp giá trị giao dịch mua, bán Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư	17-QM		x
18	Các chứng từ ban hành khác tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan	x		x

2.2. Mẫu chứng từ kế toán

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 01 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN PHÁT HÀNH CHỨNG CHỈ QUỸ TỪ TÀI KHOẢN PHONG TỎA TỔNG HỢP
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Kỳ phân bổ	Tổng số tiền thu bán Chứng chỉ quỹ	Phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ quỹ				Ghi chú
			Lãi tiền gửi ngân hàng chuyển cho Quỹ mở	Tiền chuyển về Tài khoản hoạt động Quỹ mở	Phí phát hành Chứng chỉ quỹ thanh toán cho các Tổ chức phân phối		
					Đại lý phân phối	Công ty Quản lý quỹ	
A	B	C	D	E	F	G	F
1	Từ ngày .... đến ngày...						
2	Từ ngày .... đến ngày...						
	Cộng						

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 02 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ PHÍ PHÁT HÀNH CHỨNG CHỈ QUỸ CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
Ngày... tháng... năm ...

STT	Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	Giá trị Chứng chỉ quỹ đã bán	Tỷ lệ phí được hưởng	Giá trị phí được hưởng	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Đại lý phân phối A				
II	Đại lý phân phối B				
	Cộng Đại lý				
III	Công ty Quản lý quỹ				
	Tổng cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 03 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ PHÍ MUA LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
Ngày ... tháng... năm ...

STT	Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	Giá trị Chứng chỉ quỹ đã mua lại	Tỷ lệ phí được hưởng	Giá trị phí được hưởng	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Đại lý phân phối A				
II	Đại lý phân phối B				
	Cộng Đại lý				
III	Công ty Quản lý quỹ				
	Tổng cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 04 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN MUA LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ GHI GIẢM VỐN GÓP/THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Kỳ Mua lại Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng (NAV) (Cơ sở thanh toán Chứng chỉ quỹ mua lại)					Giá trị Chứng chỉ quỹ mua lại			Tỷ lệ phân bổ số tiền mua lại Chứng chỉ quỹ	Phân bổ số tiền mua lại Chứng chỉ quỹ			
		Vốn góp Nhà đầu tư (ròng)	Lợi nhuận đã thực hiện	Lợi nhuận chưa thực hiện	Giá trị tài sản ròng (NAV)	Số lượng Chứng chỉ quỹ hiện hành tại ngày T	Số lượng Chứng chỉ quỹ mua lại tại ngày T	Giá trị tài sản ròng Quỹ mở/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ mua lại	Giá trị Chứng chỉ quỹ mua lại		Ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư	Ghi giảm lợi nhuận đã thực hiện	Ghi giảm lợi nhuận chưa thực hiện	Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) ghi giảm
A	B	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7=4/5	8=7*6	9=8/4	10=1*9	11=2*9	12=3*9	13= 10+11+12
1	Kỳ.../ngày …/tháng													
2	Kỳ.../ngày …/tháng													
3	Kỳ.../ngày …/tháng													
4	Kỳ.../ngày …/tháng													
	Tổng cộng													

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 05 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP PHÍ DỊCH VỤ TRẢ CHO CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Loại dịch vụ	Cơ sở Tính phí	Tỷ lệ (%) phí phải thanh toán	Số tiền (Kỳ NAV)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
1	Phải trả Công ty Quản lý quỹ				
2	Phải trả Ngân hàng Lưu ký				
3	Phải trả Ngân hàng Giám sát				
4	Phải trả Đại lý chuyển nhượng				
	Tổng cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 06 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH TRÍCH TRƯỚC CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHẢI TRẢ CỦA QUỸ MỞ

Ngày ... tháng ... năm ..

STT	Loại chi phí trích trước	Cơ sở trích trước	Tỷ lệ (%) trích trước/ Cơ sở phân bổ tính trước	Giá trị trích trước (kỳ NAV)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Trích trước theo giá trị tài sản ròng Quỹ mở (NAV) ……..				
II	Trích trước theo khối lượng giao dịch đã thực hiện ……..				
III	Trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng ……				
	Tổng cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 07 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Cơ sở xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư	Số tiền
A	B	C
1	Lãi, lỗ thực hiện chưa phân phối lũy kế đến 31/12/N-1 (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ mở)	
2	Lãi, lỗ chưa thực hiện tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận của năm hiện tại (ngày .../tháng.../năm N) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ mở)	
3	Lãi, lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/N đến .../.../N (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ mở)	
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận (.../.../N) (4) = (Trên cơ sở Chỉ tiêu 1) (Phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ mở và quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý Quỹ mở) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ mở đã tính trừ đi lỗ chưa thực hiện tại Chỉ tiêu 2 và lỗ đã thực hiện tại Chỉ tiêu 3 Cột A)	
5	Số lãi phân phối cho Nhà đầu tư tại..../..../N (5)= {(4) x (Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư theo Điều lệ Quỹ mở và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư)} (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ mở)	

STT	Cơ sở xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư	Số tiền
A	B	C
6	Số lượng Chứng chỉ quỹ chốt quyền để phân phối thu nhập	
7	Thuế phải nộp tính trên Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ (7) = {(5) x (Thuế suất có liên quan)} (Được phân tích chi tiết theo từng loại thuế tính trên từng loại lãi phân phối cho Nhà đầu tư của Quỹ mở)	
8	Tổng thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư (Thu nhập ròng) (8) = (5 - 7)	
9	Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư/trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ (9) = (8/6)	

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 08 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

STT	Cơ sở phân phối tài sản cho Nhà đầu tư	Số tiền
A	B	C
1	Giá trị tài sản ròng Quỹ mở tính đến:.....(NAV)	
2	Số lượng Chứng chỉ quỹ chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư	
3	Thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ (Nếu có) (3) = {(1) x (Tỷ lệ thuế suất có liên quan)}	
4	Tổng giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư (Tài sản ròng) (4) = (1 - 3)	
5	Giá trị tài sản ròng phân phối cho Nhà đầu tư/trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ (5) = (4/2)	

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 09 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ LỢI NHUẬN/TÀI SẢN CHO NHÀ ĐẦU TƯ
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Nhà đầu tư	Lợi nhuận/Tài sản chia cho Nhà đầu tư/ 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ	Số lượng Chứng chỉ quỹ nắm giữ của Nhà đầu tư	Lợi nhuận/ Giá trị Tài sản chia cho Nhà đầu tư/Chứng chỉ quỹ	Thuế khấu trừ trên Thu nhập/Tài sản trả cho Nhà đầu tư	Số lợi nhuận/Tài sản phải trả Nhà đầu tư (NET)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F=E*Tỷ lệ thuế suất	G=E-F	I
I	Nhà đầu tư là tổ chức						
1	Tổ chức A						
2	Tổ chức B						
II	Nhà đầu tư cá nhân						
1	Nhà đầu tư A						
2	Nhà đầu tư B						
	Tổng cộng						

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 10 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Loại phải thu và dự thu	Giá trị các khoản đầu tư	Cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	Giá trị phải thu và dự thu kỳ này (kỳ NAV, kỳ kế toán)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	**Phải thu cổ tức, tiền lãi**				
1	Phải thu cổ tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				
3	Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
II	**Dự thu cổ tức, tiền lãi**				
1	Dự thu cổ tức				
2	Dự thu lãi trái phiếu				
3	Dự thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
	Tổng cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: (Kèm theo Bảng chi tiết tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chi tiết theo từng khoản đầu tư của Quỹ mở)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 11- QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG CHI TIẾT TÍNH PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Các khoản đầu tư	Giá trị tính phải thu (dự thu)	Cơ sở tính phải thu (dự thu)	Giá trị phải thu (dự thu) kỳ này (kỳ NAV hoặc kỳ kế toán)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	**Cổ tức**				
1.1	Cổ phiếu A				
1.2	Cổ phiếu B				
II	**Tiền lãi**				
2.1	Trái phiếu A				
2.2	Trái phiếu B				
III	**Lãi tiền gửi kỳ hạn cố định, không kỳ hạn**				
3.1	Tiền gửi cố định A				
	Cộng				

Ghi chú: *Áp dụng cho cả trường hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ mở. Đối với trường hợp dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này.*

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 12- QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH LÃI, LỖ
ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị gốc theo sổ kế toán	Cơ sở tham chiếu	Giá thị trường hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) (+/-)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ NAV) (+/-)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (+/-)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F=C-E	G	H=F-G	I
1	Cổ phiếu A.....							
2	Trái phiếu A.....							
	Tổng cộng							

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 13- QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH LÃI VAY PHẢI TRẢ

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Khoản vay	Cơ sở tính lãi vay				Lãi suất tính lãi	Tiền lãi phải trả tính đến kỳ này (NAV)	Ghi chú
		Giá trị khoản vay	Từ ngày	Đến ngày	Ngày trả lãi vay			
A	B	1	2	3	4	5	6=1*5&4	7
1	Hợp đồng vay							
2	Hợp đồng vay							
	Cộng							

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 14- QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ĐÁNH GIÁ LẠI

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đánh giá lại	Cơ sở đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NVA)	Ghi chú
		Giá trị khoản mục bằng Đồng Việt Nam	Giá trị khoản mục bằng ngoại tệ	Tỷ giá hối đoái Sổ kế toán	Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Khoản mục vốn bằng tiền						
2	Khoản mục phải thu						
3	Khoản mục phải trả						
4	.....						
	Cộng						

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 15 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN PHẠT PHẢI THU
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Đối tượng phạt	Cơ sở tính phạt	Căn cứ tính phạt	Tiền phạt phải thu (Kỳ tính NAV)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Đối tượng A				
2	Đối tượng B				
3	Đối tượng C				
4	……				
	Cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 16 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI NỘP

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Đối tượng tính thuế	Thuế TNDN			Thuế Thu nhập cá nhân			Thuế khác			Tổng thuế các loại phải nộp	Ghi chú
		Giá trị tính thuế	Thuế suất	Thuế TNDN phải nộp	Giá trị tính thuế	Thuế suất	Thuế Thu nhập cá nhân phải nộp	Giá trị tính thuế	Thuế suất	Thuế khác phải nộp		
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=3+6+9	11
I	Tổ chức											
1.1	Tổ chức A											
1.2	Tổ chức B											
II	Cá nhân											
2.1	Cá nhân trong nước											
	Cộng											

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 17- QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ GIAO DỊCH MUA, BÁN CHỨNG CHỈ QUỸ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Họ và tên Nhà đầu tư	Chứng minh thư Nhân dân/Mã số giao dịch chứng khoán	Số Tài khoản giao dịch	Mua		Bán		Giao dịch hợp lệ/ Không hợp lệ		Lý do về sự không hợp lệ về giao dịch mua/bán Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư	Tổng hợp mua/bán	
				Số lượng Chứng chỉ quỹ	Số tiền	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Số tiền	Hợp lệ	Không hợp lệ		Số lượng	Số tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9

..., ngày..... tháng.....năm.....

Người lập	Người kiểm soát	Người Đại diện có thẩm quyền
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu/Chữ ký điện tử)*

PHẦN THỨ HAI
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1. Danh mục tài khoản

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI 1 - TÀI SẢN NGẮN HẠN	
1	**112**				**Tiền gửi Ngân hàng**	
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
2	**114**				**Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ**	Mở chi tiết cho đại lý PP ký danh hoặc Đại lý phân phối theo y/c q.lý của Công ty Quản lý quỹ
		1141			Tiền gửi của Nhà đầu tư từ Đại lý phân phối	Chỉ mở 01 TK duy nhất cho các Đại lý phân phối
			11411		Tiền Việt Nam	
			11412		Ngoại tệ	
		1142			Tiền gửi của Nhà đầu tư từ Đại lý ký danh	Mỗi Đại lý ký danh sẽ mở 01 TK chi tiết tương ứng
			11421		Tiền Việt Nam	
			11422		Ngoại tệ	
3	**115**				**Tài khoản phong tỏa tổng hợp**	
		1151			Tiền Việt Nam	
		1152			Ngoại tệ	
4	**121**				**Các khoản đầu tư**	Mở chi tiết theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		1210			Giá mua	
			121001		Giá mua - Cổ phiếu niêm yết	
				12100101	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12100102	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	

				12100103	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100104	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100199	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
			121002		Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100201	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12100202	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				12100203	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	
				12100299	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			121003		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
				12100301	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12100302	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12100303	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12100304	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12100305	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12100306	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				12100307	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12100308	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12100399	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
			121004		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán

				12100403	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12100404	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12100405	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12100406	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				12100407	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12100408	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12100499	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			121005		Công cụ thị trường tiền tệ	
				12100501	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12100502	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12100503	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12100504	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
				12100505	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				12100599	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			121006		Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro
				12100601	Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Hợp đồng tương lai	Theo quy định của pháp luật chứng khoán

				12100602	Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100699	Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh khác	
			121007		Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100703	Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100799	Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121008		Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100801	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100802	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100803	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100804	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100805	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12100806	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay khác - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100807	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay khác - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật

						chứng khoán
			121009		Giá mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp	Có thể vay bằng tiền hoặc vay Danh mục đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100901	Giá mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12100902	Giá mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12100903	Giá mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12100904	Giá mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12100905	Giá mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12100999	Giá mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác	
			121010		Giá mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				12101001	Giá mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12101002	Giá mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12101003	Giá mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12101004	Giá mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			121099		Giá mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các khoản đầu tư khác	
		1211			Chênh lệch đánh giá lại	
			121101		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				12110101	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				12110102	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				12110103	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng	Theo quy

					quyền	định của pháp luật chứng khoán
				12110104	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110199	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
			121102		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121103		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12110301	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				12110302	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12110303	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12110304	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12110305	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12110306	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12110307	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				12110308	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12110399	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
			121104		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121105		Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110501	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12110502	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				12110503	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng repo	
				12110504	Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				12110505	Chênh lệch đánh giá lại - Tiền gửi	

					có kỳ hạn cố định	
				12110599	Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121106		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro
				12110601	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110602	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110699	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121107		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				12110701	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	
				12110702	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				12110703	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi cố định, hoán đổi theo lãi suất,)	
				12110704	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng kỳ hạn	
				12110799	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	
			121108		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12110801	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				12110802	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12110803	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12110804	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12110805	Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	

				12110806	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			121109		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12110901	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12110902	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12110903	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12110904	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12110905	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ	
				12110906	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác	
			121110		Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán bán chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các khoản đầu tư chưa niêm yết
				12111001	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				12111002	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12111003	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12111004	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12111005	Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12111006	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			121199		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
5	**129**				**Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp**	Tài khoản này chỉ lập dự phòng giảm giá cho các tài sản nhận thế chấp
6	**131**				**Phải thu bán các khoản đầu tư**	Mở chi tiết theo từng

						đối tượng phải thu đáp ứng y/c q.lý
		13101			Phải thu bán cổ phiếu	
			1310199		Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13102			Phải thu bán trái phiếu	
			1310299		Phải thu khó đòi bán trái phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13103			Phải thu bán công cụ thị trường tiền tệ	
			1310399		Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13104			Phải thu bán các khoản đầu tư phái sinh	
			1310499		Phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư phái sinh	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13105			Phải thu các khoản đầu tư cho vay	
			1310599		Phải thu khó đòi các khoản đầu tư cho vay	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13106			Phải thu các khoản đầu tư đem thế chấp	
			1310699		Phải thu khó đòi các khoản đầu tư đem thế chấp	
		13109			Phải thu các khoản đầu tư khi đáo hạn	
			1310999		Phải thu khó đòi các khoản đầu tư khi đáo hạn	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13199			Các khoản phải thu khác	
			1319999		Các khoản phải thu khó đòi khác	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
7	**132**				**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**	Mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu và dự thu cho

						từng loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		1320			Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	
			13201		Phải thu cổ tức phát sinh trong kỳ	
				1320101	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1320103	Phải thu cổ tức - Chứng quyền	
				1320104	Phải thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1320199	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13202		Phải thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại cổ phiếu
			13203		Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại trái phiếu
				1320301	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
				1320302	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				1320303	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1320304	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1320305	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1320306	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1320307	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1320308	Phải thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				1320399	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13204		Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết	
				1320403	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1320404	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1320405	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1320406	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm

						trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				1320407	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1320408	Phải thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				1320499	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13205		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				1320501	Phải thu tiền lãi - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1320502	Phải thu tiền lãi - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1320503	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1320504	Phải thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
				1320505	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				1320599	Phải thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13206		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				1320601	Phải thu tiền lãi - Hối phiếu	
				1320602	Phải thu tiền lãi - Kỳ phiếu	
				1320603	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
				1320604	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				1320699	Phải thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13299		Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng nợ phải thu khó đòi
		1321			Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	
			13211		Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ	
				1321101	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1321103	Dự thu cổ tức - Chứng quyền	

				1321104	Dự thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1321199	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13212		Dự thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				1321201	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1321203	Dự thu cổ tức - Chứng quyền	
				1321204	Dự thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1321299	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13213		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
				1321301	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
				1321302	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				1321303	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1321304	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1321305	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321306	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1321307	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1321308	Dự thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				1321399	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13214		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	
				1321403	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1321404	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1321405	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321406	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				1321407	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1321408	Dự thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				1321499	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	

			13215		Dự thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				1321501	Dự thu tiền lãi - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				1321502	Dự thu tiền lãi - Tín phiếu ngân hàng Nhà ước	
				1321503	Dự thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
				1321504	Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	
				1321505	Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				1321599	Dự thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13219		Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
		1329			Phải thu và dự thu khác	
			13299		Phải thu khó đòi về phải thu và dự thu khác	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
8	**138**				**Phải thu khác**	Mở chi tiết đáp ứng y/c q.lý
9	**139**				**Dự phòng phải thu khó đòi**	Mở chi tiết cho từng đối tượng phải thu
		1391			Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư	Đối với bán các khoản đầu tư chưa niêm yết (nếu có)
		1392			Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
		1393			Dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn	
		1399			Dự phòng phải thu khác khó đòi	
					LOẠI TK 3 - NỢ PHẢI TRẢ	
10	**311**				**Vay ngắn hạn**	Mở chi tiết đáp ứng y/c q.lý
11	**331**				**Phải trả mua các khoản đầu tư**	Mở chi tiết theo đối tượng phải trả và theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
12	**332**				**Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ**	

		3321			Phải trả các Đại lý phân phối	Mở chi tiết theo Đại lý phân phối và Đại lý ký danh
		3322			Phải trả Công ty Quản lý quỹ	
13	**333**				**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3334			Thuế Thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế Thu nhập cá nhân	
		3338			Các loại thuế khác	
		3339			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
14	**334**				**Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư**	
15	**335**				**Chi phí phải trả**	
		3351			Trích trước - Chi phí lãi vay	
		3352			Trích trước - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	
			335201		Trích trước phí môi giới, giao dịch, chuyển tiền bán các khoản đầu tư	Chi tiết theo từng loại chi phí trích trước
				33520101	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại cổ phiếu đầu tư
				33520102	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				33520103	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Trái phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại trái phiếu đầu tư
				33520104	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Trái phiếu chưa niêm yết	
				33520105	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Công cụ thị trường tiền tệ	Chi tiết theo từng loại công cụ tiền tệ
				33520106	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Chi tiết theo từng khoản đầu tư
				33520107	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	Chi tiết theo từng khoản đầu tư
				33520108	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư cho vay	
				33520109	Trích trước phí môi giới, giao dịch - các khoản đầu tư đem thế chấp	
				33520110	Trích trước chi phí môi giới, giao dịch - các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				33520199	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư khác	

			335202		Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	Chi tiết cho từng loại chi phí
			335203		Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư	Chi tiết cho từng loại chi phí
			335204		Trích trước - Chi phí tư vấn định giá	
			335299		Trích trước - Chi phí khác	Chi tiết cho từng loại chi phí
		3353			Trích trước - Chi phí quản lý Quỹ mở	Chi tiết cho từng loại phí dịch vụ
			335301		Trích trước - Phí quản lý Quỹ mở	Khoản trích trước này được chi tiết thành 2 loại (Phí Quản lý Quỹ mở và Phí khác trả cho Công ty Quản lý Quỹ mở)
			335302		Trích trước - Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	
			335303		Trích trước - Phí dịch vụ giám sát	
			335304		Trích trước - Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	
			335305		Trích trước - Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	
			335306		Trích trước - Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	
			335307		Trích trước - Phí họp, Đại hội Quỹ mở	
			335308		Trích trước - Phí kiểm toán	
			335309		Trích trước - Phí thanh lý tài sản Quỹ mở	
			335399		Trích trước - Phí quản lý khác	
16	**336**				**Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ**	Chi tiết cho Đại lý phân phối và theo từng Đại lý ký danh đồng thời chi tiết cho từng Nhà đầu tư
17	**337**				**Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ**	Chi tiết cho từng Nhà đầu tư
18	**338**				**Phải trả, phải nộp khác**	Chi tiết theo từng đối tượng
		3387			Doanh thu ghi nhận trước	
			33873		Lãi trả trước - Trái phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng Nhóm,

					phát sinh trong kỳ	loại đầu tư
				3387301	Lãi trả trước - Trái phiếu Chính phủ	
				3387302	Lãi trả trước - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				3387303	Lãi trả trước - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387304	Lãi trả trước - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387305	Lãi trả trước - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387306	Lãi trả trước - Trái phiếu doanh nghiệp	
				3387307	Lãi trả trước - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387308	Lãi trả trước - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				3387399	Lãi trả trước - Trái phiếu niêm yết khác	
			33874		Lãi trả trước - Trái phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	
				3387401	Lãi trả trước - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387402	Lãi trả trước - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387403	Lãi trả trước - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387404	Lãi trả trước - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387405	Lãi trả trước - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				3387499	Lãi trả trước - Trái phiếu niêm yết khác	
			33875		Lãi trả trước - Công cụ thị trường tiền tệ	
				3387501	Lãi trả trước - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				3387502	Lãi trả trước - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				3387503	Lãi trả trước - Hợp đồng Repo	
				3387504	Lãi trả trước - Giấy tờ có giá	
				3387505	Lãi trả trước - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				3387599	Lãi trả trước - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		3388			Phải trả, phải nộp khác	

(Xem tiếp Công báo số 191 + 192)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng